

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm báo cáo: 2014

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0301427564
- Vốn điều lệ: 45.000.000.000 (Bốn mươi lăm tỷ đồng).
- Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp.HCM.
- Số điện thoại: 08.37547999. Số fax: 08.37547996.
- Website: www.duocphongphu.com.vn; www.duocphongphu.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): PPP

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú được thành lập ngày 20/08/2000, theo quyết định số 8030/QĐ-UB-KT ngày 28/12/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

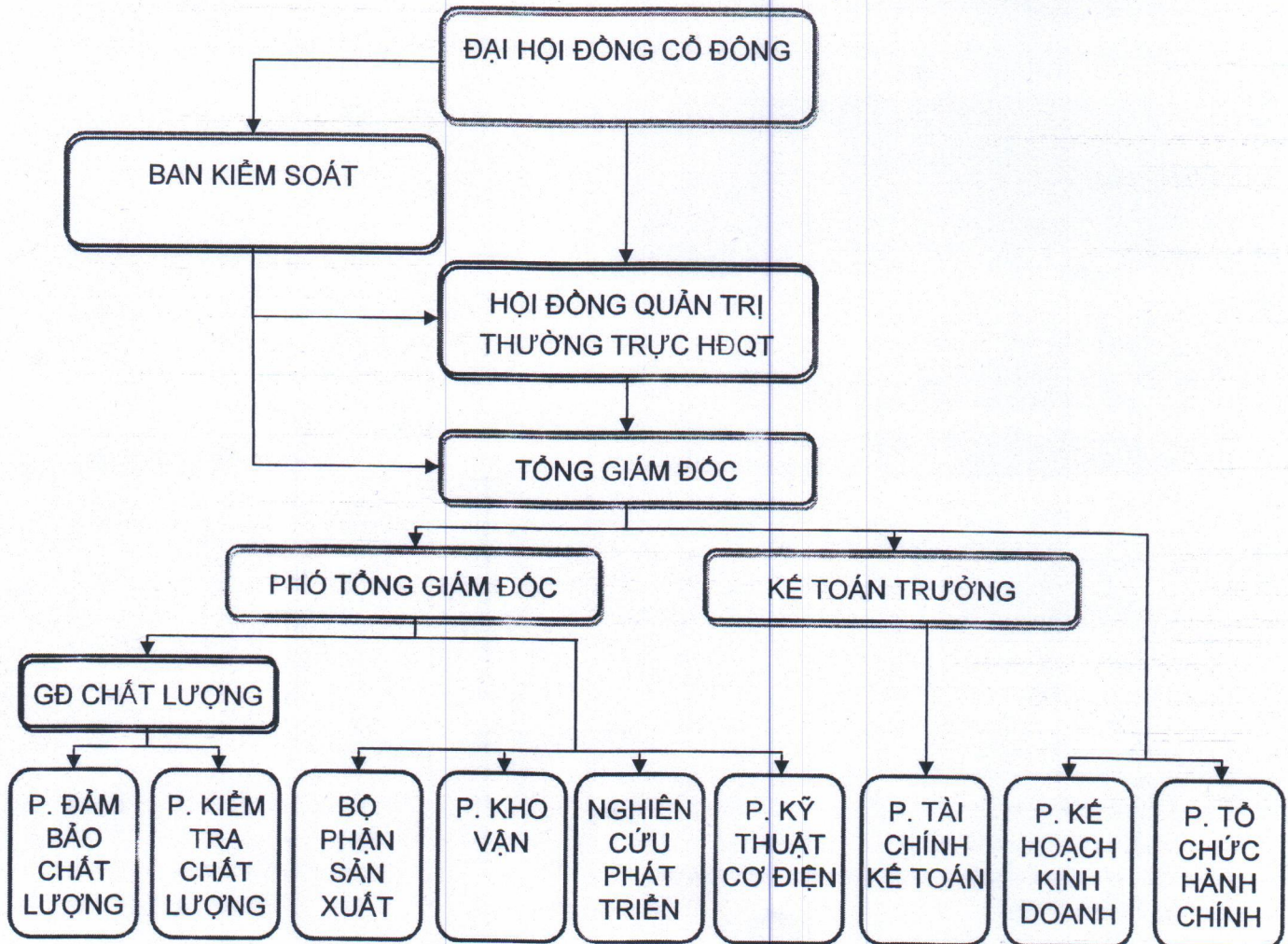
- Thời điểm niêm yết: 18/07/2011.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất Kinh doanh thuốc và thực phẩm chức năng.
- Địa bàn kinh doanh: Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty Cổ phần.
- Cơ cấu bộ máy quản lý: Theo sơ đồ tổ chức dưới đây.



- Các công ty con:

+ Công ty TNHH Usar Việt Nam.

+ Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp.HCM.

+ Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn và bán lẻ thuốc.

+ Công ty Phong Phú góp 100% tổng số vốn điều lệ 2.000.000.000 (Hai tỷ đồng).

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Nhà máy sản xuất đã hoạt động ổn định và đạt tiêu chuẩn GMP-WHO. Tuy nhiên, danh mục sản phẩm được phép sản xuất chưa nhiều, chưa sử dụng hết công suất sản xuất của máy móc thiết bị đã đầu tư, trong đó, tỷ lệ sản phẩm tân dược/tổng sản phẩm được phép sản xuất còn thấp. Mục tiêu của Công ty trong năm 2015 là tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu, phát triển thêm nhiều sản phẩm mới, sản phẩm đặc trị để đa dạng hóa sản phẩm, sử dụng hết công suất máy móc, tăng năng lực cạnh tranh của Công ty trên thị trường. Song song đó, việc xây dựng đội ngũ kinh doanh ngày càng có chất lượng về chuyên môn, xây dựng mạng lưới phân phối rộng khắp trên cả nước là mục tiêu quan trọng nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Xây dựng chiến lược kinh doanh và định hướng phát triển sản phẩm trong giai đoạn 2015-2017 phù hợp với tình hình thực tế, năng lực sản xuất của Công ty và nhu cầu của thị trường. Đặc biệt giữ vững các thị trường truyền thống và chú trọng phát triển các thị trường mới, tiềm năng.

+ Tăng cường mở rộng hợp tác với khách hàng trong mọi lĩnh vực hoạt động của Công ty, đặc biệt chú trọng lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, thực phẩm chức năng.

+ Tập trung xây dựng thương hiệu USAR của Nhà máy sản xuất dược phẩm USARICHPHARM đạt tiêu chuẩn GMP-WHO.

+ Công ty TNHH USAR Việt Nam có kết quả kinh doanh khả quan trong năm đầu tiên được thành lập. Đây là tín hiệu tốt chứng tỏ chính sách của Công ty hợp lý. Vì vậy, việc tiếp tục đẩy mạnh mạng lưới kinh doanh, mở rộng thị phần, quảng bá sản phẩm sản xuất của Công ty thông qua hệ thống Hiệu thuốc trực thuộc phân phối lẻ cần được duy trì và phát triển.

+ Từng bước xây dựng một hệ thống hoạt động hoàn chỉnh, xuyên suốt và khép kín từ khâu sản xuất đạt tiêu chuẩn GMP-WHO, khâu phân phối đạt tiêu chuẩn GDP đến hệ thống kinh doanh chuỗi hiệu thuốc đạt tiêu chuẩn GPP của Công ty. Việc xây dựng hoàn chỉnh chuỗi hoạt động liên hoàn này sẽ đem lại những thế mạnh mới, tạo lợi thế cạnh tranh cho Công ty nhưng đòi hỏi nhiều thời gian, nguồn nhân lực và tài chính. Đây chính là một trong những mục tiêu quan trọng, lâu dài mà Công ty hướng đến trong tương lai.

6. Các rủi ro:

a. Rủi ro thị trường:

- Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

- Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

b. Rủi ro tín dụng:

- Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam, mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản:

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền, chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, phù hợp với các khoản vay ở mức đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2014	Năm 2013	%TĂNG/GIẢM
1	Doanh thu thuần	107,807,490,680	101,034,648,292	6,70
2	Giá vốn hàng bán	89,148,776,880	90,263,041,677	(1,23)
3	Lợi nhuận gộp	18,658,713,800	10,771,606,615	73,22
4	Doanh thu hoạt động tài chính	181,320,770	158,186,437	14,62
5	Chi phí tài chính	2,532,412,085	5,993,313,761	(57,74)
6	Chi phí bán hàng	4,053,672,291	3,060,585,361	32,44
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,909,839,509	7,062,505,376	12,00
8	Lợi nhuận thuần từ kinh doanh	4,344,110,685	(5,186,611,446)	183,00
9	Thu nhập khác	6,890,590,507	5,767,528,489	19,47
10	Chi phí khác	4,391,202,915	5,607,846,095	(21,70)
11	Lợi nhuận khác	2,499,387,592	159,682,394	1.465,22
12	Lợi nhuận kế toán trước thuế	6,843,498,277	(5,026,929,052)	236,13
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	899,232,911	44,760,173	1.909,00
14	Lợi nhuận sau thuế	5,944,265,366	(5,071,689,225)	217,20
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,579	(1,733)	191,11

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

CHỈ TIÊU	KH 2014	TH 2014	% SO VỚI KH
Tổng giá trị tài sản			
Vốn điều lệ	45.000.000.000	45.000.000.000	-
Doanh thu thuần	102.000.000.000	107.807.490.680	5,69
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.700.000.000	6.843.498.277	45,60
Lợi nhuận khác	-	2.499.387.592	
Lợi nhuận trước thuế	4.700.000.000	6.843.498.277	45,60
Thu nhập/01CP (đồng)	1.230	1.579	22,10
Tỷ lệ trả cổ tức/mệnh giá CP	-	-	-
Số CB-CNV (Người)	150	109	(37,61)
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	4.500.000	4.500.000	-

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	CHUYÊN MÔN	SỐ CP	TỶ LỆ
1	Thái Nhã Ngôn	Tổng Giám đốc	Cử nhân QTKD	1.701.891	37.82%
2	Hồ Vinh Hiển	Phó Tổng GD	Dược sĩ	281.900	6.27%
3	Nguyễn Minh Hùng	Kế toán trưởng	Cử nhân Kế toán	1.000	0.02%
4	Nguyễn Văn Hùng	GĐ Chất lượng	Dược sĩ	1.000	0.02%

- Những thay đổi trong Ban điều hành: Trong năm 2014 Ban điều hành có thay đổi như sau:

+ Thay đổi người đại diện pháp luật Công ty: Ông Hồ Vinh Hiển, chức danh Giám đốc được thay bằng Ông Thái Nhã Ngôn, chức danh Tổng Giám đốc.

+ Miễn nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Nhân sự đối với Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc.

+ Miễn nhiệm Phó Giám đốc Sản xuất đối với Ông Phan Tấn Anh Việt.

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 109 người. Trong đó:

+ Ban điều hành: 04 người.

+ Phòng Tổ chức Hành chính: 05 người.

+ Phòng Tài chính Kế toán: 04 người.

+ Phòng Kế hoạch Kinh doanh: 05 người.

+ Phòng Kho vận: 08 người.

+ Phòng Nghiên cứu phát triển: 05 người.

+ Phòng Kỹ thuật Cơ điện: 05 người.

+ Phòng Đảm bảo chất lượng: 07 người.

+ Phòng Kiểm tra chất lượng: 09 người.

+ Bộ phận sản xuất: 57 người.

- Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+ **Chế độ làm việc:**

Thời gian làm việc: Thời giờ làm việc của Nhân viên Công ty là 48 giờ/tuần. Tùy theo kế hoạch sản xuất kinh doanh, người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận làm thêm giờ.

Chế độ làm thêm giờ được thực hiện theo quy định của Công ty trên cơ sở quy định của Luật Lao động.

Hàng năm, công nhân trực tiếp sản xuất được cung cấp từ 02-03 bộ đồ bảo hộ lao động. Công ty luôn tạo điều kiện môi trường vệ sinh công nghiệp tốt cho khu vực sản xuất trực tiếp. Bộ phận văn phòng được trang bị đầy đủ thiết bị quản lý cho nhân viên thực hiện công việc đạt hiệu quả.

+ Chính sách đào tạo:

Đào tạo về chuyên môn: Công ty luôn động viên và có chính sách gửi nhân viên tham gia các lớp về chuyên môn nghiệp vụ ngành từ sơ cấp, trung cấp, đại học.. tùy theo tính yêu cầu công việc cần đào tạo Công ty tạo điều kiện về thời gian học tập.

Đào tạo về quản lý: Thực hiện nâng cao tính chuyên nghiệp trong quản lý, Công ty có chính sách đưa nhân viên tham gia các lớp quản lý ngắn ngày, theo chuyên đề phục vụ cho công việc quản lý như: Chứng khoán, quản lý dự án, quản lý sản xuất, các lớp về tiêu chuẩn ngành được: GMP, GLP, GSP, GDP, GPP.

Nhằm vươn tới mục tiêu phát triển bền vững và lâu dài, Công ty đã xây dựng chính sách đối với người lao động theo định hướng sau:

- Hỗ trợ và tạo mọi điều kiện để người lao động phát huy khả năng trong học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ;

- Đào tạo và sắp xếp nguồn nhân lực phù hợp với tình hình của Công ty.

+ Chính sách lương, thưởng, phúc lợi:

Chính sách lương: Công ty xây dựng hệ thống thang bảng lương rõ ràng, minh bạch theo quy định pháp luật và thực tế tại đơn vị. Mức lương quy định luôn cao hơn mức quy định của Nhà nước. Việc xét nâng lương cũng được quy định rõ, để người lao động được biết và thực hiện. Ngoài việc nâng lương định kỳ, lao động được nâng lương trước thời hạn khi có thành tích tốt trong học tập và lao động.

Chính sách thưởng: Công ty có quy chế thi đua khen thưởng, nhằm khen thưởng kịp thời đối với cá nhân và tập thể có công lao đóng góp cho Công ty. Công ty có chính sách bình chọn các danh hiệu thi đua như: tập thể tiên tiến, tập thể xuất sắc, cá nhân tiên tiến, cá nhân xuất sắc ... kèm theo những danh hiệu được bình chọn, các tập thể, cá nhân đạt thành tích còn được nhận giải thưởng bằng hiện vật và hiện kim. Trong một số trường hợp, đối với cá nhân đạt thành tích tốt còn được xem xét nâng lương trước thời hạn.

Bảo hiểm và phúc lợi: 100% CBCNV Công ty được hưởng đầy đủ chế độ BHXH-BHYT đúng quy định hiện hành. Chế độ nghỉ phép được thực hiện đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động hiện hành. Các mức chi thăm hỏi, hiếu, hỷ, trợ cấp khó khăn cho người lao động được trích từ Quỹ phúc lợi. Hàng năm Công ty tổ chức cho người lao động đi tham quan du lịch bằng quỹ phúc lợi trích lại hàng năm.

Công ty tổ chức khám sức khỏe cho người lao động theo định kỳ mỗi năm một lần. Ngoài ra, tập thể Người lao động được mua bảo hiểm tai nạn 24/24.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn:

b. Các công ty con, công ty liên kết:

Năm 2014, Công ty TNHH Usar Việt Nam chính thức đi vào hoạt động với chức năng chính là bán lẻ các sản phẩm do Công ty sản xuất cũng như kinh doanh các sản phẩm khác có trên thị trường. Tính đến ngày 31/12/2014 tổng mức lợi nhuận sau thuế Công ty mang lại là 1.327.806.826 đồng.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% Tăng giảm
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng: - Tổng giá trị tài sản	109.350.021.017	118.877.731.033	8,71

- Doanh thu thuần	101.034.648.292	107.807.490.680	6,70
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(5.186.611.446)	4.344.110.685	183,00
- Lợi nhuận khác	159.682.394	2.499.387.592	1.465,22
- Lợi nhuận trước thuế	(5.026.929.052)	6.843.498.277	236,13
- Lợi nhuận sau thuế	(5.071.689.225)	5.944.265.366	117,20
- Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	(1.733)	1.579	191,11

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1.49	2.3	
- Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0.61	1.48	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.73	0.58	
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2.75	1.37	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	5.96	5.85	
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.92	0.91	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(5.01%)	5.51%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(17.39%)	11.84%	
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(4.63%)	5.0%	
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(5.13%)	4.03%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

Số và Loại cổ phần đang lưu hành			Tình trạng chuyển nhượng			
Phổ thông	Khác	Tổng	Tự do	Hạn chế	Tổng	Ghi chú
4.500.000	-	4.500.000	2.897.999	1.602.001	4.500.000	Số CP bị hạn chế do hạn chế theo quy định pháp luật và cam kết của chủ sở hữu

b. Cơ cấu cổ đông: (Cổ đông lớn - cổ đông nhỏ; Cổ đông tổ chức - cổ đông cá nhân; Cổ đông trong nước - cổ đông nước ngoài; Cổ đông nhà nước - các cổ đông khác).

STT	LOẠI CỔ ĐÔNG	SỐ CP SỞ HỮU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
1	- Cổ đông lớn:	2.373.873	52.75
	- Cổ đông nhỏ:	2.126.127	47.25
	- Tổng:	4.500.000	100
2	- Cổ đông tổ chức:	434.192	9.65
	- Cổ đông cá nhân:	4.065.808	90.35
	- Tổng:	4.500.000	100
3	- Cổ đông trong nước:	4.497.100	99.93
	- Cổ đông nước ngoài:	2.900	0.07
	- Tổng:	4.500.000	100
4	- Cổ đông nhà nước:	390.082	8.66
	- Cổ đông khác:	4.109.918	91.34
	- Tổng:	4.500.000	100

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Năm 2014 vốn điều lệ công ty có thay đổi do Công ty tiến hành phát hành cổ phiếu riêng lẻ. Cụ thể:

TỔNG VỐN ĐẦU KỲ		TỔNG VỐN CUỐI KỲ		LÝ DO TĂNG
SỐ CỔ PHẦN	GIÁ TRỊ	SỐ CỔ PHẦN	GIÁ TRỊ	
2.979.999	2.979.990.000	4.500.000	45.000.000.000	Phát hành riêng lẻ 1.520.001 CP

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

e. Các chứng khoán khác: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Đánh giá hoạt động:

Năm 2014, Công ty đã vượt chỉ tiêu lợi nhuận mà Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất. Một số nguyên nhân chủ yếu để đạt được kế hoạch như sau:

+ Ban lãnh đạo Công ty sâu sát hơn trong công tác đào tạo và quản lý nhân viên, kịp thời giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình hoạt động.

+ Công tác quản lý chi phí được thực hiện tốt, đảm bảo những khoản chi phí là cần thiết và hợp lý.

Tuy nhiên, năm qua Công ty vẫn gặp một số vấn đề khó khăn như sau:

+ Các Hiệu thuốc trực thuộc gặp nhiều khó khăn do tình hình kinh tế khó khăn chung cũng như sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng lớn.

+ Chi phí tài chính có giảm nhưng vẫn còn ở mức cao do Công ty phải trả chi phí lãi vay cho khoản vay đầu tư xây dựng nhà máy.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được:

+ Nhà máy sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO tại khu công nghiệp Tân Tạo đã hoàn thành và hoạt động ổn định, mặc dù chưa hoạt động hết công suất do còn hạn chế về danh mục sản phẩm được phép sản xuất;

+ Đội ngũ Cán bộ và công nhân viên ổn định và có trình độ chuyên môn phù hợp với nhu cầu phát triển của Công ty.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Năm qua, công tác quản lý sử dụng tài sản được thực hiện tốt, hiệu quả. Nợ phải thu xấu, tài sản xấu không đáng kể và không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

b. Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ phải trả vẫn còn ở mức cao do chủ yếu từ việc vay vốn để đầu tư xây dựng Nhà máy. Tuy nhiên, Công ty vẫn kiểm soát tốt và thanh toán đúng kỳ hạn và không để tình hình nợ phải trả ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm 2014 cơ cấu tổ chức của Công ty có một số thay đổi phù hợp với tình hình thực tế, bao gồm cả những thay đổi đối với nhân sự quản lý cấp cao và cấp trung gian. Tuy nhiên, không chỉ thay đổi thuần túy về mặt tổ chức, tất cả các cá nhân từ cấp quản lý đến nhân viên, các bộ phận đều có sự phân công phân nhiệm rõ ràng để biết và thực hiện.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị thống nhất kế hoạch và định hướng phát triển trong tương lai như sau:

- Hình thành các dòng sản phẩm mới theo nhu cầu của thị trường và phù hợp với vị thế hiện tại của Công ty.

- Tiếp tục giữ vững và duy trì thị trường các sản phẩm Đông dược truyền thống. Chuẩn bị các phương án cần thiết nhằm đảm bảo việc sản xuất và kinh doanh dòng sản phẩm này tiếp tục phát triển bền vững.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển dòng sản phẩm TPCN và TPBS, đặc biệt xây dựng nhóm sản phẩm có giá trị, chất lượng cao tại nhà máy USARICHPHARM.

- Tập trung phát triển các sản phẩm tân dược gắn liền với thương hiệu nhà máy USARICHPHARM đạt tiêu chuẩn GMP-WHO. Đây là hướng phát triển trọng tâm của Công ty trong thời gian tới.

- Tập trung đầu tư nguồn nhân lực cho các bộ phận Nghiên cứu phát triển, Đảm bảo chất lượng và Kiểm tra chất lượng; đẩy mạnh việc nghiên cứu sản phẩm mới mang giá trị cao gắn liền với thương hiệu nhà máy.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống quản lý chất lượng của Công ty.

- Tiếp tục hợp tác chặt chẽ với các đối tác truyền thống. Song song đó, mở rộng việc hợp tác sản xuất kinh doanh với các đối tác mới tìm kiếm cơ hội nhượng quyền sản phẩm từ các đối tác nước ngoài.

- Đẩy mạnh hoạt động của Công ty TNHH USAR Việt Nam trong lĩnh vực kinh doanh, phát triển các kênh phân phối đặc thù của Công ty, củng cố và xây dựng lại hệ thống hiệu thuốc Công ty phát triển bền vững và đạt hiệu quả cao.

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần).

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Hoạt động của Công ty trong năm 2014 gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng chung những biến động của nền kinh tế trong nước nói riêng, và trên toàn cầu nói chung.

- Hoạt động của Công ty trong năm 2014 được đánh giá là có cố gắng tích cực.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Với cơ cấu nhân sự mới của Ban Tổng Giám đốc hiện tại thì hoạt động của được đánh giá là có hiệu quả và đáng khích lệ.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Các kế hoạch, định hướng như kế hoạch định hướng đã nêu trên.

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ CP	TỶ LỆ	CHỨC DANH TẠI CÔNG TY CON
1	Nguyễn Thị Bích Ngọc	CT. HĐQT	-	-	Chủ tịch HĐQT
2	Thái Nhã Ngôn	PCT. HĐQT Tổng GĐ	1.701.891	37.82%	Phó Chủ tịch HĐQT
3	Hồ Vinh Hiển	TV. HĐQT Phó TGĐ	281.900	6.27%	-
4	Trần Lệ Thu	TV. HĐQT Tp. Kho vận	24.100	0.53%	-
5	Nguyễn Đình Thắng	TV. HĐQT	114.800	2.55%	-
6	Bùi Thanh Tùng	TV. HĐQT	170.900	3.80%	-

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị không phân chia theo các tiểu ban cụ thể.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2014 Hội đồng quản trị có 10 buổi họp với sự tham dự đầy đủ các thành viên. Nội dung cụ thể được ghi nhận như sau:

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2014/NQ-HĐQT	24/03/2014	Thông qua báo cáo kết quả SXKD 2013. Thống nhất chương trình tổ chức ĐHCĐ 2014 và phương án phát hành cổ phiếu.
2	02/2014/NQ-HĐQT	24/03/2014	Thống nhất việc thay đổi nhân sự và các chức danh chủ chốt.
3	03/2014/NQ-HĐQT	08/04/2014	Thông qua đơn từ nhiệm của ông Nguyễn Mạnh Hà - TV.BKS và báo cáo kiểm kê thành phẩm,

			nguyên liệu bao bì không còn sử dụng. Thống nhất chương trình tổ chức ĐHCĐ, chuyển nhượng bất động sản.
4	01/2014/NQ-ĐHĐCĐ	26/04/2014	Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2014.
5	04/2014/NQ-HĐQT	13/05/2014	Thống nhất tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược cho đợt phát hành CP năm 2014
6	05/2014/NQ-HĐQT	13/05/2014	Thông qua danh sách nhà đầu tư chiến lược cho đợt phát hành CP năm 2014
7	07/2014/NQ-HĐQT	13/05/2014	Thông qua việc thành lập phòng Kỹ thuật Cơ điện và đơn từ nhiệm của bà Trương Thị Ngọc Mai
8	03/2014/NQ-HĐQT	14/05/2014	Thông qua tiêu chí và danh sách đối tác chiến lược
9	04/2014/NQ-HĐQT	14/05/2014	Thông qua phương án chào bán cổ phần
10	06/2014/NQ-HĐQT	15/05/2014	Thành lập phòng Kỹ thuật Cơ điện và Bổ nhiệm Thư ký HĐQT.
11	08/2014/NQ-HĐQT	30/06/2014	Bổ sung danh sách nhà đầu tư chiến lược
12	09/2014/NQ-HĐQT	21/04/2014	Giải thể các Hiệu thuốc của Công ty
13	10/2014/NQ-HĐQT	21/07/2014	Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu và tăng vốn điều lệ
14	11/2014/NQ-HĐQT	21/07/2014	Thông qua việc thay đổi niêm yết cổ phiếu
15	12/2014/NQ-HĐQT	20/08/2014	Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược
16	13/2014/NQ-HĐQT	30/08/2014	Chuyển nhượng nhà ở và quyền sử dụng đất
17	14/2014/NQ-HĐQT	22/09/2014	Thay đổi nội dung ĐKKD Xưởng sản xuất dược phẩm
18	15/2014/NQ-HĐQT	18/11/2014	Ban hành quy chế trả lương trả thưởng
19	16/2014/NQ-HĐQT	18/11/2014	Ban hành quy chế tuyển dụng
20	17/2014/NQ-HĐQT	18/11/2014	Ban hành quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT
21	18/2014/NQ-HĐQT	18/11/2014	Ban hành quy chế tổ chức hoạt động của Ban TGD
22	19/2014/NQ-HĐQT	18/11/2014	Thông qua Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 3 - 2014 và Kế hoạch Quý 4 - 2014

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Có 02/06 Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành tại Công ty cũng như tại Công ty con. Tuy nhiên, các thành viên này luôn tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị để đóng góp ý kiến về những vấn đề thuộc quyền của Hội đồng quản trị.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

- Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc
- Ông Hồ Vinh Hiến
- Bà Trần Lệ Thu

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	SỐ CỔ PHẦN	TỶ LỆ
1	Lê Thị Thảo Hương	Trưởng Ban kiểm soát	700	0.02%
2	Nguyễn Văn Chấn	Thành viên BKS	400	0.01%
3	Võ Văn Khôi	Thành viên BKS	50.000	1.10%
TỔNG CỘNG				

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát được mời và tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm, tham gia ý kiến đóng góp trong công tác quản trị Công ty. Ban kiểm soát có những cuộc họp độc lập để đề ra phương hướng nhiệm vụ phù hợp với tình hình công ty.

- Ban kiểm soát giám sát bộ phận kế toán và bộ phận khác có liên quan trong công tác kiểm kê thực tế tồn kho nguyên liệu, hàng hóa vào kỳ kiểm kê theo quy định công ty.

- Tham gia cùng công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính định kỳ 06 tháng và của cả năm 2014.

- Lập các báo cáo và góp ý cùng Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động còn tồn tại cần khắc phục của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích (ngàn đồng/tháng):**

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	LƯƠNG	PHỤ CẤP	THÙ LAO	TỔNG
1	Nguyễn Thị Bích Ngọc	CT. HĐQT	-	-	3.500	3.500
2	Thái Nhã Ngôn	PCT. HĐQT	18.300	6.100	3.000	27.400
3	Hồ Vinh Hiển	TV. HĐQT	15,768	4.575	2.500	22.843
4	Trần Lệ Thu	TV. HĐQT	9,485	1.220	2.500	13.205
5	Nguyễn Đình Thắng	TV. HĐQT	-	-	2.500	2.500
6	Bùi Thanh Tùng	TV. HĐQT	-	-	2.500	2.500
7	Lê Thị Thảo Hương	Trưởng BKS	-	-	2.500	2.500
8	Nguyễn Văn Chắc	TV. BKS	5,581	1.067	2.000	8.648
9	Võ Văn Khôi	TV. BKS	-	-	2.000	2.000
TỔNG CỘNG			49.134	12.962	23.000	85.096

Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hoá bằng tiền khác: Không có.

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

S t t	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với CĐNB	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Thái Nhã Ngôn	CĐNB	388.040	13.02	1.701.891	37.82%	Mua
2	Nguyễn Thị Bích Ngọc	CĐNB	151.160	3.36%	0	0%	Bán
3	Lê Thanh Trúc	Vợ Ông Thái Nhã Ngôn	0	0%	151.160	3.36%	Mua
4	Hồ Vinh Hiển	CĐNB	181.900	6.10%	281.900	6.27%	Mua
5	Võ Văn Khôi	CĐNB	43.850	1.47	50.000	1.10%	Mua

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Trong năm Công ty không ký kết hợp đồng hoặc thực hiện các giao dịch với các Cổ đông nội bộ hoặc người liên quan đến các cổ đông nội bộ.

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công tác quản trị Công ty trong năm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành được thực hiện theo quy định pháp luật, Điều lệ và các quy chế nội bộ công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
- Địa chỉ: 29 đường Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 08. 3820 5944; 08. 3820 5947; - Fax: 08. 3820 5942
- Email: info@aascs.com.vn; - Website: www.aascs.com.vn

Số: 38/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú

Kính gửi:

- Hội đồng quản trị
- Ban Giám đốc
- Các cổ đông

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú và Công ty con (Công ty TNHH Usar Việt Nam) được lập ngày 21/01/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày từ trang 04 đến trang 28 trong bản Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận và nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán báo gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc do nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của các đơn vị liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của các đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú và Công ty con (Công ty TNHH Usar Việt Nam) tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

**Tổng Giám đốc
(Đã ký)**

ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CN ĐK HNKT: 0064-2013-142-01

**Kiểm toán viên
(Đã ký)**

TẠ QUANG LONG

Số Giấy CN ĐK HNKT: 0649-2013-142-01

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán
a. Bảng cân đối kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		42,436,425,474	26,364,969,481
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10,445,448,342	1,464,069,998
111	1. Tiền		5,445,448,342	1,464,069,998
112	2. Các khoản tương đương tiền		5,000,000,000	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	4,000,000,000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4,000,000,000	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11,959,833,979	7,991,268,643
131	1. Phải thu khách hàng		11,004,760,547	6,148,801,033
132	2. Trả trước cho người bán		142,989,074	678,215,983
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	05	812,084,358	1,164,251,627
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		15,006,591,093	15,491,817,183
141	1. Hàng tồn kho	06	15,006,591,093	15,491,817,183
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,024,552,060	1,417,813,657
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		90,047,829	167,544,108
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	104,363,749
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	835,535,231	944,501,711
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	08	98,969,000	201,404,089
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76,441,305,559	82,985,051,536
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		74,399,090,884	80,521,780,948
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	53,679,489,963	55,874,880,142
222	- Nguyên giá		65,932,303,918	65,749,844,685
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12,252,813,955)	(9,874,964,543)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	20,719,600,921	24,646,900,806
228	- Nguyên giá		21,965,117,967	25,523,838,328
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1,245,517,046)	(876,937,522)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-

241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		2,042,214,675	2,463,270,588
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2,042,214,675	2,463,270,588
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
278	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		118,877,731,033	109,350,021,017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		68,681,179,556	80,197,449,474
310	I. Nợ ngắn hạn		18,483,679,556	17,658,949,474
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	-	2,865,399,722
312	2. Phải trả người bán		17,400,495,484	12,632,883,091
313	3. Người mua trả tiền trước		137,087,445	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	267,321,241	965,145,720
315	5. Phải trả người lao động		467,201,916	335,718,000
316	6. Chi phí phải trả	14	205,190,000	138,642,000
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	172,752,038	721,160,941
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(166,368,568)	-
330	II. Nợ dài hạn		50,197,500,000	62,538,500,000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	1,517,500,000	1,036,500,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	48,680,000,000	61,500,000,000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	2,000,000
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		50,196,551,477	29,152,571,543
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	50,196,551,477	29,152,571,543
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45,000,000,000	29,799,990,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2,205,500,000	2,205,500,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2,088,392,594	2,088,392,594
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		50,147,716	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		852,511,167	(4,941,311,051)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-

430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			-	-
432	1. Nguồn kinh phí			-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			-	-
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			-	
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			118,877,731,033	109,350,021,017

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	108,410,806,278	101,088,299,279
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	603,315,598	53,650,987
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	107,807,490,680	101,034,648,292
11	4. Giá vốn hàng bán	23	89,148,776,880	90,263,041,677
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18,658,713,800	10,771,606,615
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	181,320,770	158,186,437
22	7. Chi phí tài chính	25	2,532,412,085	5,993,313,761
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2,478,063,425	5,993,313,761
24	8. Chi phí bán hàng		4,053,672,291	3,060,585,361
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,909,839,509	7,062,505,376
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,344,110,685	(5,186,611,446)
31	11. Thu nhập khác	26	6,890,590,507	5,767,528,489
32	12. Chi phí khác	27	4,391,202,915	5,607,846,095
40	13. Lợi nhuận khác		2,499,387,592	159,682,394
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,843,498,277	(5,026,929,052)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	899,232,911	44,760,173
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,944,265,366	(5,071,689,225)
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		5,944,265,366	(5,071,689,225)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	29	1,579	(1,733)

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		6,843,498,277	(5,026,929,052)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		3,713,711,500	3,031,710,995
03	2. Các khoản dự phòng			
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		10,461,021	-
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,556,927,161)	224,405,080

06	5. Chi phí lãi vay		2,478,063,425	5,993,313,761
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10,488,807,062	4,222,500,784
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3,706,045,660)	8,208,029,282
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		485,226,090	(5,806,164,011)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3,716,322,409	(10,413,567,107)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		498,552,192	(1,263,792,885)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2,526,123,425)	(5,860,063,761)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(899,232,911)	(866,550,814)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		534,245,642	1,152,696,944
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(90,889,058)	(129,500,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8,500,862,341	(10,756,411,568)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,632,480,823)	(2,903,817,222)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6,427,526,799	5,100,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12,082,880,222)	(11,700,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8,082,880,222	14,785,527,493
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(10,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		170,859,749	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		965,905,725	5,271,710,271
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		15,200,010,000	6,444,990,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		7,401,307,330	12,244,598,181
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(23,086,707,052)	(16,150,572,904)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(2,335,500,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(485,389,722)	203,515,277
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8,981,378,344	(5,281,186,020)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,464,069,998	6,745,256,018
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	10,445,448,342	1,464,069,998

d. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Toàn bộ Bản báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 (Kể cả bản thuyết minh Báo cáo tài chính) của Công ty đã được kiểm toán được công bố trên các trang web của Công ty: www.duocphongphu.com.vn; - www.duocphongphu.com.vn

Nơi nhận:
- UBCK NN;
- SGĐCK HN;
- Lưu Thư ký.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Chái Nhã Ngôn